

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phê chuẩn và ban hành Quy chế tài chính Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên 19-12 Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- Căn cứ Luật doanh nghiệp nhà nước được thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật thuế thu nhập và các Luật thuế hiện hành;
- Căn cứ Nghị định 63/2001/NĐ-CP ngày 14/9/2001 và Nghị định số 145/2005/NĐ-CP ngày 21/11/2005 của Chính phủ quy định về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Căn cứ Thông tư số 58/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- Căn cứ Quyết định số 10/2006/QĐ-UB ngày 19/01/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Chính hình và phục hồi chức năng Hà Nội thành Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên 19-12 Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 20/2006/QĐ-UB ngày 02/3/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê chuẩn và ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên 19-12 Hà Nội;
- Căn cứ Tờ trình số 4749/TTr/STC-TCDN ngày 23/12/2005 của Sở Tài chính Hà Nội về việc thẩm định Quy chế Tài chính Công ty Chính hình và phục hồi chức năng Hà Nội khi chuyển sang Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê chuẩn và ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế tài chính Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên 19-12 Hà Nội, gồm 6 chương và 22 điều.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài chính Hà Nội; Giám đốc các Sở, Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch và Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên 19-12 Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- V1, V2, CN;
- Lưu VT.

Le

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Quang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN 19-12 HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 49 /2006/QĐ-UB ngày 12 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 : Nguyên tắc cơ bản của quản lý tài chính

1. Phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn trong việc quản lý tài chính giữa Chủ sở hữu công ty, Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty phù hợp với từng đối tượng quản lý tài chính.

2. Các đối tượng quản lý tài chính phải được quản lý chặt chẽ theo đúng trình tự đã quy định phù hợp với Điều lệ Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên 19-12 Hà Nội và pháp luật hiện hành.

Điều 2 : Đối tượng và phạm vi điều chỉnh của qui chế tài chính.

1. Đối tượng quản lý tài chính bao gồm:

- a. Quản lý vốn và tài sản.
- b. Quản lý doanh thu, chi phí và giá thành.
- c. Quản lý lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận.
- d. Kế hoạch tài chính kế toán và kiểm toán.

2. Phạm vi điều chỉnh:

a. Qui chế này điều chỉnh các quan hệ về tài chính giữa Chủ sở hữu công ty, công ty và các đơn vị thành viên trực thuộc công ty (nếu có).

b. Ngoài các qui định của qui chế này, các quan hệ quản lý tài chính trong Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Điều lệ Công ty các quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG II: QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 3: Vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên 19-12 Hà Nội do chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu đầu tư và được quy định trong Điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Mức vốn chủ sở hữu tại thời điểm chuyển đổi là: 24.653.526.023 đồng (Hai mươi tư tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, năm trăm hai mươi sáu ngàn, không trăm hai mươi ba đồng).

a. Vốn điều lệ của Công ty bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu thực có trên sổ kế toán tại thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước sang Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên 19-12 theo quy định tại Nghị định số 63/2001/NĐ-CP ngày 14/09/2001 của Chính phủ.

- Lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn cho Công ty .

- Vốn do chủ sở hữu Công ty bổ sung cho Công ty (nếu có).

- Ngoài ra vốn điều lệ còn được bổ sung từ các nguồn sau:

+ Khoản phải nộp ngân sách Nhà nước nhưng được Nhà nước để lại bổ sung vốn (nếu có) theo quy định.

+ Các loại vốn khác có nguồn gốc từ Ngân sách và coi như của Ngân sách theo quy định của Bộ Tài chính.

b. Việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty do chủ sở hữu quyết định.

Chủ sở hữu chỉ được rút vốn đầu tư vào Công ty trong trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ. Trường hợp không điều chỉnh vốn điều lệ Công ty thì chủ sở hữu chỉ được rút vốn đã đầu tư vào công ty thông qua hình thức chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 4: Huy động vốn

1. Ngoài số vốn do chủ sở hữu đầu tư, công ty được quyền huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để phục vụ kinh doanh. Việc huy động vốn của công ty không được làm thay đổi hình thức sở hữu của công ty.

2. Công ty có trách nhiệm hoàn trả vốn huy động (gồm cả gốc và lãi vay) cho chủ nợ theo cam kết.

3. Chủ sở hữu công ty quyết định và chịu trách nhiệm về các hợp đồng vay vốn có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm gần nhất trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh tế của vốn vay.

Trong trường hợp đặc biệt, chủ sở hữu có thể uỷ quyền cho chủ tịch công ty quyết định các hợp đồng vay vốn này.

4. Các hợp đồng vay vốn có giá trị thấp hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm gần nhất do Công ty quyết định.

Điều 5: Tài sản cố định của công ty

1. Tài sản cố định của công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Tiêu chuẩn (về thời gian và giá trị) của tài sản cố định được xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

Chi phí đi vay và chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài sản cố định được tính vào giá trị của tài sản đó.

2. Công ty được chủ động lựa chọn các phương án đầu tư mua sắm tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu tài sản cố định phù hợp với mục tiêu kinh doanh nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn.

Việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy chế quản lý đầu tư xây dựng và các văn bản hiện hành.

3. Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư mua sắm tài sản cố định:

- Chủ sở hữu công ty quyết định các dự án có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm gần nhất.

- Các dự án còn lại có giá trị thấp hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm gần nhất do Công ty quyết định.

4. Tổng Giám đốc công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch công ty và Chủ sở hữu công ty về tiến độ, chất lượng các dự án đã quyết định đầu tư.

5. Đối với tài sản cố định là công trình, hạng mục công trình hoàn thành đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán giá trị công trình, hạng mục công trình thì tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị tạm tính để trích khấu hao. Sau khi quyết toán nếu có chênh lệch tăng hoặc giảm so với giá trị tạm tính thì hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán.

Điều 6: Quản lý và sử dụng tài sản cố định

- Tài sản cố định được quản lý, sử dụng theo quy định của nhà nước và Điều lệ công ty.

- Chủ tịch công ty quyết định mức trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính để thu hồi vốn đầu tư và bảo toàn vốn. Trường hợp trích khấu hao thấp hơn mức trích khấu hao tối thiểu theo quy định của Bộ Tài chính, không bảo toàn được vốn đã đầu tư thì Chủ tịch công ty phải có văn bản báo cáo Chủ sở hữu và Bộ Tài chính theo quy định.

- Việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản để vay vốn thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thẩm quyền quyết định việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định như sau:

+ Việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản được Nhà nước đầu tư để thực hiện sản xuất cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do Chủ sở hữu quyết định.

+ Đối với các tài sản được đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Chủ sở hữu quyết định các phương án cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định có

giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm gần nhất. Các phương án cho thuê, thế chấp, cầm cố còn lại do Công ty quyết định.

Điều 7: Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

1. Việc nhượng bán thanh lý tài sản phải thực hiện thông qua phương thức đấu giá công khai. Tiền thu được từ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản sau khi nộp các khoản thuế (nếu có) được hạch toán vào thu nhập để xác định kết quả kinh doanh của công ty.

2. Thẩm quyền quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định như sau:

- Đối với các tài sản được Nhà nước đầu tư để thực hiện mục đích chính là sản xuất cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích, Chủ sở hữu quyết định phương án thanh lý, nhượng bán.

- Đối với các tài sản được đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Chủ sở hữu quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm gần nhất. Các phương án thanh lý, nhượng bán còn lại do Công ty quyết định.

Trong trường hợp đặc biệt chủ sở hữu có thể uỷ quyền cho chủ tịch công ty quyết định và chịu trách nhiệm về các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty.

Điều 8: Quản lý hàng tồn kho

1. Tài sản lưu động là hàng hoá tồn kho bao gồm: Hàng hoá mua để bán còn tồn kho; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho; hàng mua đang đi đường; hàng gửi bán; sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất; sản phẩm đã hoàn thành nhưng chưa nhập kho; thành phẩm tồn kho hoặc thành phẩm đã gửi đi bán.

2. Trị giá hàng hoá tồn kho được xác định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, bao gồm giá gốc và các chi phí liên quan (Chi phí chế biến, chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp, chi phí bảo quản, chi phí bảo hiểm, thuế nhập khẩu,...) để đưa hàng hoá về vị trí hiện tại.

3. Công ty có quyền và trách nhiệm trong việc xử lý các hàng hoá tồn kho kém phẩm chất, mất phẩm chất, chậm luân chuyển theo các quy định hiện hành của Nhà nước để bảo toàn vốn.

Điều 9: Các khoản nợ phải thu, phải trả

1. Công ty phải mở sổ theo dõi các khoản công nợ theo từng đối tượng (Số phải thu, phải trả đầu kỳ; số phải thu phải trả tăng hoặc giảm trong kỳ và số phải thu, phải trả cuối kỳ). Đồng thời phải thường xuyên phân tích, đôn đốc thu hồi và thanh toán các khoản nợ.

2. Trước khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính hàng quý và hàng năm, công ty phải kiểm kê đối chiếu từng khoản nợ với chủ nợ, hoặc khách nợ.

Đối với khoản nợ phải thu xác định là khó đòi hoặc từ hai năm trở lên thì phải trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Nợ phải thu không đòi được phải xử lý xoá sổ theo quy định của nhà nước và được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân tập thể có liên quan, nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với nợ phải trả nhưng không có người đòi được xử lý và hạch toán theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Điều 10: Quản lý sử dụng vốn

1. Công ty có quyền quản lý và sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn chủ sở hữu đã đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với mục tiêu thu lợi nhuận. Đồng thời chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu về việc sử dụng vốn có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đã đầu tư, cũng như đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến công ty như các chủ nợ, khách hàng theo cam kết.

2. Công ty được sử dụng vốn và tài sản của công ty đầu tư ra ngoài công ty theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn đầu tư ra ngoài công ty được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành.

Việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả đầu tư ra nước ngoài) được thực hiện theo các hình thức góp vốn liên doanh, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, nhận chuyển nhượng phần vốn của các nhà đầu tư khác hoặc các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty, hoặc chuyển nhượng phần vốn góp của công ty ở các doanh nghiệp khác thực hiện như sau:

- Chủ sở hữu quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty hoặc chuyển nhượng phần vốn góp của công ty ở doanh nghiệp khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty tại điểm gần nhất.

- Các dự án đầu tư vốn ra bên ngoài công ty và các phương án chuyển phần vốn công ty góp ở các doanh nghiệp khác còn lại do Công ty quyết định.

4. Việc đánh giá lại tài sản để góp vốn liên doanh thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo quy định của pháp lệnh hiện hành.

5. Hàng năm trước khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm. Công ty phải tổ chức kiểm kê thực tế tài sản cố định, hàng tồn kho, tiền vốn công nợ để xác

định số thực tế ở thời điểm lập báo cáo tổ chức xác định giá trị tài sản thừa, thiếu hoặc tài sản bị tổn thất làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm của cá nhân tập thể có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định pháp luật và điều lệ của công ty. Mức bồi thường do chủ tịch công ty quyết định. Giá trị tài sản thừa thiếu hoặc tài sản bị tổn thất thực tế được xử lý và hạch toán theo quy định của Bộ Tài chính.

CHƯƠNG III: QUẢN LÝ DOANH THU – CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH

Điều 11: Doanh thu, thu nhập của công ty

Công ty được quyền quyết định giá bán sản phẩm hàng hoá của mình (trừ hàng hoá là sản phẩm công ích do Nhà nước quy định giá) và quyết định các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh là số tiền đã thu hoặc sẽ thu được phát sinh từ việc bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong kỳ, của doanh nghiệp (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm).

2. Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền đã thu hoặc sẽ thu được phát sinh từ việc cho các bên sử dụng tài sản của công ty, thu nhập phát sinh từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tín phiếu hoặc thu nhập được trích từ số vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp như góp vốn liên doanh, góp cổ phần. Khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nếu chưa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty phải hoạch toán vào thu nhập trước thuế.

3. Thu nhập khác là số tiền đã thu hoặc sẽ thu được từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, các khoản nợ phải trả nhưng nay không phải trả.

Các khoản doanh thu, thu nhập nói trên được xác định theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính về ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán, các luật thuế.

Điều 12: Chi phí của công ty bao gồm:

1. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá vốn thực tế) trên cơ sở định mức quy định của Nhà nước và công ty.

- Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định xác định theo quy định tại Điều 6, Quy chế này.

- Chi phí tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động do Chủ tịch công ty quyết định theo năng suất, chất lượng hiệu quả công việc và theo đơn giá tiền lương công ty đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do chủ sở hữu phê duyệt theo quy định.

- Kinh phí BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của người lao động trong doanh nghiệp phải trích nộp theo quy định hiện hành.

- Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi phí hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác theo số thực chi không quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý từ khoản 1 đến khoản 10 của mục III phần B thông tư 128/2003-TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ trên cơ sở hiệu quả kinh tế do hoạt động môi giới mang lại và theo đúng quy định hiện hành.

- Chi phí bằng tiền khác như: trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động; chi phí đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động; chi phí công đoàn; chi lao động nữ; chi phí y tế; chi tiền ăn ca; bồi dưỡng độc hại; chi phí bảo hộ lao động; nghiên cứu khoa học; các khoản thuế như: Thuế tài nguyên, thuế đất, tiền thuê đất,...; chi phí trích trước bảo hành sản phẩm hoặc sửa chữa tài sản; chi công tác phí; chi phí tập huấn lao động; huấn luyện an toàn vệ sinh lao động; chi phí khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động theo quy định của bộ luật lao động. Chi phí mua bảo hiểm tài sản;...

- Giá trị tài sản tổn thất thực tế (xác định bằng giá trị tài sản ghi trên sổ kế toán trừ các do thu được do cá nhân tập thể có liên quan bồi thường, tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm, giá trị phế liệu thu hồi và số đã được bù đắp bằng các quỹ dự phòng tài chính), công nợ không thu hồi được.

b- Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dự phòng nợ phải thu khó đòi, trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo đúng quy định của Bộ Tài chính chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động theo điều 12,13 nghị định 39/2003/ND-CP ngày 18/04/2003 của chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về việc làm và các quy định hiện hành khác.

c- Chi phí sản xuất kinh doanh chia theo các khoản mục như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp, gồm: Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm; chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp như: tiền lương, phụ cấp lương bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...

- Chi phí sản xuất chung phát sinh ở phân xưởng, gồm: Tiền lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên phân xưởng; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí nguyên vật liệu gián tiếp và các chi phí sản xuất chung khác theo chế độ hiện hành.

- Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan tới việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, bao gồm cả chi phí bảo hành sản phẩm như tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, phải trả cho nhân viên bán hàng, chi phí bao bì, đóng gói sản phẩm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, gồm:

+ Chi phí cho bộ máy quản lý và điều hành liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty như: Chi phí khấu hao tài sản cố định; công cụ lao động nhỏ, phục vụ cho bộ máy quản lý và điều hành của công ty.

+ Tiền lương phụ cấp lương và các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý điều hành công ty.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền như chi phí tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động, các khoản chi cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi thưởng sáng kiến cải tiến, chi phí đào tạo, giáo dục, chi y tế cho người lao động, chi phí bảo vệ môi trường, chi phí cho lao động nữ, giáo dục, chi phí mua bảo hiểm tài sản theo quy định.

+ Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ.

+ Giá trị tài sản tổn thất thực tế, công nợ không thu hồi được.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn thành lập công ty...); chi phí lãi vay vốn kinh doanh; chi phí chiết khấu tài chính; chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư; chi phí mua bán trái phiếu, cổ phiếu, kể cả tổn thất trong đầu tư (nếu có).

3. Chi phí khác:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý nhượng bán)

- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá sổ kế toán

- Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

- Các khoản chi phí khác được tính vào chi phí hợp lý hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế theo qui định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế gồm:

- Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

- Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi tiết như: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm hàng hoá, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

- Các khoản chi không có hoá đơn chứng từ theo chế độ quy định hoặc chứng từ không hợp pháp
- Các khoản phạt vi phạm luật giao thông, phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản phạt khác.
- Các khoản chi không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế như: Chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương, chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu thu nhập chịu thuế.
- Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ: Chi sự nghiệp, chi ốm đau, thai sản, trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất và các khoản chi khác do nguồn kinh phí khác đài thọ.
- Chi phí không hợp lý, không liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty

Điều 13: Giá thành sản phẩm dịch vụ:

1. Giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ được tính theo phương pháp quy định của Bộ Tài chính (Bình quân gia quyền; Nhập trước - Xuất trước; Nhập sau - Xuất trước; Thực tế đích danh).

Khi thay đổi phương pháp tính giá thành, công ty phải đăng ký và thông báo với cơ quan thuế và cơ quan tài chính theo quy định, đồng thời phải có giải trình về sự chênh lệch kết quả tính giá thành do thay đổi phương pháp tính toán.

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Trường hợp do chu kỳ sản xuất sản phẩm dài hoặc sản xuất mang tính đặc thù, tùy theo tình hình cụ thể Chủ tịch công ty quyết định mức phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp vào cho số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ và sản phẩm tồn kho cuối kỳ, đảm bảo giá thành sản phẩm tồn kho cuối kỳ không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

3. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

4. Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ

5. Giá trị tài sản tổn thất thực tế, nợ không thu hồi được.

Đối với các hoạt động theo hình thức hợp đồng hợp tác liên doanh, theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thì công ty phải tổ chức hạch toán riêng doanh thu và chi phí sản xuất tương ứng với số lượng sản phẩm được chia. Trường hợp theo hình thức hợp đồng chia lợi nhuận, lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác liên doanh được hạch toán vào thu nhập tài chính của doanh nghiệp.

Đối với phân thực hiện nhiệm vụ công ích nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch công ty phải xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch riêng về sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích trong kế hoạch hàng năm của công ty. Việc tổng hợp giao kế hoạch thực hiện theo đúng qui định hiện hành. Chủ sở hữu thực hiện thanh quyết toán đối với sản phẩm dịch vụ công ích đặt hàng hoặc giao chủ hàng.

CHƯƠNG IV: LỢI NHUẬN VÀ SỬ DỤNG LỢI NHUẬN

Điều 14: Lợi nhuận của công ty

1. Tổng lợi nhuận của công ty bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận hoạt động tài chính và hoạt động khác.

Tổng lợi nhuận thực hiện của công ty là khoản chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động kinh doanh, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác với chi phí của các hoạt động tương ứng.

2. Lợi nhuận thực hiện của công ty, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, bù đắp các khoản lỗ năm trước và chi phí trước thuế, chia lãi cho các đối tác góp vốn theo hợp đồng, hợp tác liên doanh, liên kết (nếu có) chủ sở hữu quyết định sử dụng phần lợi nhuận còn lại như sau:

- a. Trích 10% lập Quỹ Dự phòng tài chính.
- b. Trích tối đa 10% Quỹ Khen thưởng.
- c. Trích tối đa 10% Quỹ Phúc lợi.
- d. Trích tối đa 5% Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty.
- e. Trích tối thiểu 30% bổ sung vốn cho Công ty.

Đối với phần cung sản phẩm dịch vụ công ích mà Nhà nước đặt hàng. Khi phân phối lợi nhuận mà không đủ trích quỹ khen thưởng và phúc lợi theo mức 2 tháng lương thì Nhà nước sẽ trợ cấp đủ để trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 2 tháng lương.

f. Phần lợi nhuận còn lại Chủ tịch công ty trình Chủ sở hữu quyết định sử dụng để tiếp tục bổ sung vốn cho công ty, nộp Ngân sách nhà nước, hoặc đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

Điều 15: Quỹ Dự phòng tài chính

Quỹ Dự phòng tài chính dùng để:

1. Bù đắp các tổn thất về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi trừ tiền bồi thường của các tổ chức cá nhân có liên quan và của tổ chức bảo hiểm.
2. Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Chủ sở hữu.

Điều 16: Quỹ Khen thưởng

Quỹ khen thưởng của công ty được dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng định kỳ cho người lao động trong công ty bao gồm cả các thành viên Ban Quản lý và điều hành công ty và những người bên ngoài công ty có quan hệ đóng góp, giúp đỡ công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Chủ tịch công ty phê duyệt phương án sử dụng quỹ khen thưởng.

Điều 17: Quỹ phúc lợi

Quỹ Phúc lợi được sử dụng để:

1. Đầu tư sửa chữa công trình phúc lợi của công ty.
2. Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể, đóng góp quỹ hoặc chi dùng cho các hoạt động phúc lợi công cộng của chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở (bao gồm cả công tác từ thiện xây dựng nhà tình nghĩa).
3. Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho người lao động trong công ty, kể cả người lao động đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức.

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Chủ tịch công ty quyết định sau khi trao đổi thống nhất ý kiến với đại diện người lao động của công ty.

Điều 18: Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành.

Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành dùng để thưởng cho Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc công ty và các thành viên khác trong Ban Quản lý điều hành công ty. Hàng năm Chủ tịch công ty trình Chủ sở hữu quyết định mức chi thưởng trên cơ sở kết quả cống hiến của từng thành viên Ban Quản lý điều hành và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Điều 19: Quy định chung về quản lý và sử dụng các Quỹ của công ty.

Khi công ty chưa thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trả thì công ty chưa được trích lập, sử dụng các quỹ nói trên và Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận của công ty. Trong trường hợp này, người nào quyết định trích lập và sử dụng các quỹ, hoặc phân phối lợi nhuận thì người đó chịu trách nhiệm thu hồi, hoặc bồi thường.

CHƯƠNG V: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Điều 20: Kế hoạch tài chính.

1. Công ty xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với chiến lược phát triển của công ty, quy hoạch của Nhà nước và Thành phố.

2. Phương án và kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm được lập theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư xây dựng và các văn bản hiện hành.

3. Chủ tịch công ty quyết định kế hoạch tài chính của công ty và báo cáo chủ sở hữu làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Chủ tịch công ty và Tổng Giám đốc công ty.

4. Chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu dùng để xác định mức trích lập Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty.

Điều 21: Kế toán và kiểm toán

1. Công ty phải tổ chức và thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định của Bộ Tài chính nhằm mục đích phục vụ cho công tác điều hành của Tổng Giám đốc công ty và công tác giám sát của Chủ tịch công ty.

2. Cuối kỳ kế toán (quý, năm) công ty phải lập và gửi báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của Nhà nước. Chủ tịch công ty phải tổ chức thẩm định và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số liệu trong các báo cáo này.

3. Công ty phải thực hiện công khai tài chính theo quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

4. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty phải được kiểm toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và trình Chủ sở hữu phê duyệt.

CHƯƠNG VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22: Hiệu lực thi hành

Quy chế tài chính Công ty TNHH nhà nước một thành viên 19-12 Hà Nội gồm 6 chương, 22 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt.

Khi Nhà nước ban hành những điều sửa đổi có liên quan khác với những điều ghi trong quy chế này thì thực hiện theo các quy định sửa đổi của Nhà nước.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Quang